

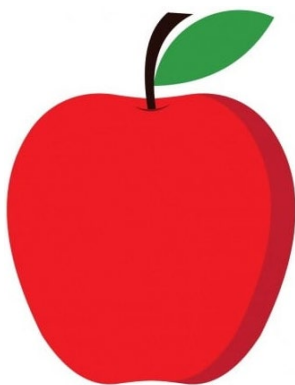
第11課

1. Cách đếm số lượng
2. Cách dùng số lượng
3. Khoảng thời gian に～かい V
4. Nだけ



1

Đếm đồ vật chung



～つ	
1 cái	ひとつ
2 cái	ふたつ
3 cái	みっつ
4 cái	よっつ
5 cái	いつつ
6 cái	むっつ
7 cái	ななつ
8 cái	やっつ
9 cái	ここのつ
10 cái	とお
Mấy cái	いくつ

1

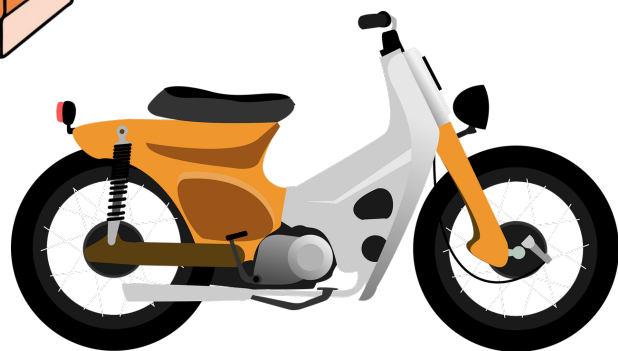
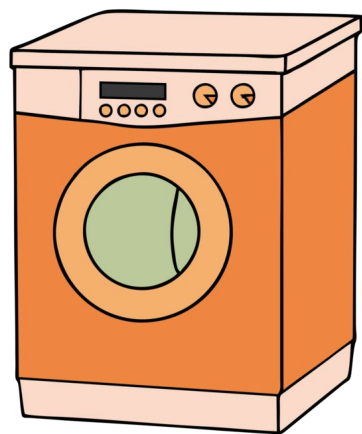
Đếm người



～にん	
1 người	ひとり
2 người	ふたり
3 người	さんにん
4 người	よんにん
5 người	ごにん
6 người	ろくにん
7 người	ななにん、しちにん
8 người	はちにん
9 người	きゅうにん
10 người	じゅうにん
Mấy người	なんにん

1

Đếm máy móc, phương tiện giao thông



～つ cái	
1 cái	いちだい
2 cái	にだい
3 cái	さんだい
4 cái	よんだい
5 cái	ごだい
6 cái	ろくだい
7 cái	ななだい
8 cái	はちだい
9 cái	きゅうだい
10 cái	じゅうだい
Mấy cái	なんだい

1

Đếm vật mỏng, dẹp



～まい tò	
1 tò	いちまい
2 tò	にまい
3 tò	さんまい
4 tò	よんまい
5 tò	ごまい
6 tò	ろくまい
7 tò	ななまい
8 tò	はちまい
9 tò	きゅうまい
10 tò	じゅうまい
Mấy tò	なんまい

1

Đếm số lần



～かい lần	
1 lần	いっかい
2 lần	にかい
3 lần	さんかい
4 lần	よんかい
5 lần	ごかい
6 lần	ろっかい
7 lần	ななかい
8 lần	はっかい
9 lần	きゅうかい
10 lần	じゅっかい、じっかい
Mấy lần	なんかい

1

Đếm tiếng



～じかん tuần	
1 tiếng	いちじかん
2 tiếng	にじかん
3 tiếng	さんじかん
4 tiếng	よんじかん
5 tiếng	ごじかん
6 tiếng	ろくじかん
7 tiếng	しちじかん
8 tiếng	はちじかん
9 tiếng	くじかん
10 tiếng	じゅうじかん
Mấy tiếng	なんじかん

1

Đếm tuần



～しゅうかん 週間	
1 tuần	いっしゅうかん
2 tuần	にしゅうかん
3 tuần	さんしゅうかん
4 tuần	よんしゅうかん
5 tuần	ごしゅうかん
6 tuần	ろくしゅうかん
7 tuần	ななしゅうかん
8 tuần	はっしゅうかん
9 tuần	きゅうしゅうかん
10 tuần	じっしゅうかん
Mấy tuần	なんしゅうかん

1

Đếm tháng



～ Tháng	
1 tháng	いっかげつ
2 tháng	にかげつ
3 tháng	さんかげつ
4 tháng	よんかげつ
5 tháng	ごかげつ
6 tháng	ろっかげつ
7 tháng	ななかげつ
8 tháng	はっかげつ
9 tháng	きゅうかげつ
10 tháng	じゅうかげつ
Mấy tháng	なんかげつ

N に N が lượng từ あります。
(nơi chốn) (đồ vật)

れい：

- 1/ へやにベッドがふたつあります。
- 2/ れいぞうこ の なか にりんごがみっつあります。
- 3/ じむしょにコンピューターが4だいあります。

Nghi vấn từ:

N **に** N **が** なん～ ありますか。
(nơi chốn) (đồ vật) いくつ (đồ vật đếm bằng っ)

れい :

1/ Q: じむしょ**に**コンピューター**が** なんだい ありますか。

A: 8だいあります。

2/ Q: れいぞうこ **の** なか **に**りんご**が** いくつ ありますか。

A: 5っあります。

2

～ **N** **を** **số lượng** **V** ます

Số lượng đứng trước động từ, đằng sau số lượng không gắn trợ từ

れい：

きのう、スカートを **3 まい** かいしました。

Hôm qua, tôi đã mua 3 cái váy.

わたしのうちにバイクが **2 だい** あります。

Ở nhà tôi có 2 chiếc xe máy

2

Câu hỏi số lượng

～**NVT** V ますか

Số lượng đứng trước động từ, đằng sau số lượng không gắn trợ từ

れい：

きのう、スカートを**なんまい**かいましたか。

Hôm qua, bạn đã mua bao nhiêu cái váy.

きのう、スカートを**3まい**かいました。

Hôm qua, tôi đã mua 3 cái váy.

Các NVT về số lượng từ

1. なん + trợ số từ

Ví dụ: なんまい、なんにん、なんじかん、
なんぼん ... ですか。

2. いくつ : hỏi đếm vật chung.

3. どのくらい : khoảng tầm bao nhiêu, bao lâu.

Trả lời: ～**số lượng** くらい

3

～**khoảng TG** **に**～**かい** V ます

Làm V ...(số) lần trong một **khoảng thời gian**

れい：

いっしゅうかんになんかいスーパーへいきますか。

Bạn đi siêu thị 1 tuần mấy lần.

いっしゅうかんにかいいきます。

tôi đi 2 lần 1 tuần.

4

～ N だけ
chỉ có N ～

れい：

かいしゃにひとりだけいます。

Chỉ có mình tôi ở công ty.

やすみはにちようびだけです。

ngày nghỉ chỉ có chủ nhật thôi.

～から～まで **Nで** **thời lượng** かかります。

Phương
tiện

Tốn, mất

Câu hỏi:

～から～まで **Nで** **どのくらい** かかりますか。
Phương **いくらぐらい** Tốn, mất
tiện

れい:

1. ベトナム**から** にほん**まで** ひこうきで **7**
万円ぐらい かかります。
2. **Q:** BIEN HOA **から** HCM**まで** バイクで**どのく**
らい かかります**か**。
A: 1じかん**ぐらい** かかります。

Luyện tập

hãy đếm số người và đồ vật có trong hình sau:



hãy dịch và trả lời các câu hỏi sau:

1. Gia đình của bạn có mấy người?
Gồm ai?
2. Nhà bạn có bao nhiêu chiếc xe?
3. Bạn mua bao nhiêu tấm vé?
4. Bạn mua bao nhiêu quả táo?
5. Bạn học tiếng Nhật bao lâu ?
6. Một tháng bạn tốn bao nhiêu tiền?